Số: 1565/QĐ-UBND
Thời gian ký: 15/07/2022 16:37:54 +07:00

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pốk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Dliê M'nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rơng	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRóh	Xã Ea M'nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**823.13**	**65.09**	**22.28**	**19.06**	**2.39**	**53.01**	**68.83**	**410.06**	**2.80**	**38.64**	**74.21**	**6.72**	**18.39**	**3.00**	**4.14**	**4.20**	**6.46**	**23.85**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0.20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24.74	0.70	1.61	0.50	0.70	1.00	0.79	0.70	0.50	2.08	0.50	0.55	10.79	0.70	0.60	0.50	0.50	2.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	791.65	64.29	20.67	18.56	1.69	51.91	68.04	409.36	2.30	31.15	73.71	6.16	7.50	2.20	3.54	3.70	5.86	21.01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-	5.31	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1.23	0.10	-	-	-	0.10	-	-	-	0.10	-	0.01	0.10	0.10	-	-	0.10	0.62
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0.95**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.95**	**-**